

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.859.595.596.651	6.004.090.905.401
I. Tiền	110	VI.1	436.819.048.738	481.247.655.910
1. Tiền	111		436.819.048.738	481.247.655.910
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.267.730.857.422	446.726.811.483
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.267.730.857.422	446.726.811.483
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.558.758.267.186	3.478.046.239.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.536.913.435.660	3.422.059.637.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.780.241.405	24.481.641.470
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	358.996.849.644	431.355.214.505
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(490.932.259.523)	(399.850.254.523)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.575.310.190.434	1.555.505.913.667
1. Hàng tồn kho	141		1.575.310.190.434	1.555.505.913.667
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.977.232.871	42.564.285.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.850.882.177	7.228.805.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.405.609.528
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	17.126.350.694	19.929.870.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.753.976.918.245	5.452.338.587.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.579.940.685.309	1.347.016.470.455
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.154.225.597.309	1.323.837.548.455
2. Phải thu dài hạn khác	216		425.715.088.000	23.178.922.000
II. Tài sản cố định	220		2.262.030.985.639	2.423.167.517.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.949.034.692.701	2.015.987.364.089
- Nguyên giá	222		3.290.884.998.337	3.161.333.832.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.341.850.305.636)	(1.145.346.468.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	312.996.292.938	407.180.153.817
- Nguyên giá	225		437.893.124.541	522.996.433.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(124.896.831.603)	(115.816.279.638)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	425.135.120.227	421.909.367.359
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		425.135.120.227	421.909.367.359

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.486.870.127.070	1.260.245.232.081
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		134.000.000.000	134.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(474.704.276.000)	(490.377.101.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		11.613.572.514.896	11.456.429.493.202
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.832.817.344.551	6.230.350.942.390
I. Nợ ngắn hạn	310		4.222.176.455.614	5.475.237.361.323
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		305.392.901.510	413.110.887.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		745.401.753.190	243.762.970.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	30.862.038.680	19.361.380.896
4. Phải trả người lao động	314		23.028.844.162	16.328.649.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	41.114.014.903	83.234.189.384
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	415.422.895.569	1.017.443.648.430
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2.644.435.690.718	3.648.624.765.678
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.518.316.882	33.370.869.882
II. Nợ dài hạn	330		610.640.888.937	755.113.581.067
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	126.505.767.210	135.254.981.147
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	484.135.121.727	619.858.599.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.780.755.170.345	5.226.078.550.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.780.755.170.345	5.226.078.550.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.422.222.221	418.333.992.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		787.892.973.302	587.984.637.984
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		643.055.160.168	272.433.449.646
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		144.837.813.134	315.551.188.338
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		11.613.572.514.896	11.456.429.493.202

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Huyền

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý III năm 2024**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.428.259.379.830	2.588.801.315.221	7.489.707.621.826	7.805.412.568.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	75.703.667.180	61.589.954.800	198.167.898.644	141.807.321.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.352.555.712.650	2.527.211.360.421	7.291.539.723.182	7.663.605.247.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.188.178.722.462	2.380.949.315.026	6.810.365.292.085	6.953.867.269.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.376.990.188	146.262.045.395	481.174.431.097	709.737.977.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.986.112.954	4.898.394.638	113.388.750.477	217.440.146.147
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	30.037.809.293	46.124.883.799	71.262.910.421	250.362.770.737
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.034.892.093	37.611.137.033	78.453.152.024	127.683.813.913
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	29.331.721.038	22.248.523.052	82.228.943.194	119.128.816.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	30.596.309.861	26.779.732.324	183.948.332.541	244.755.867.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.397.262.950	56.007.300.858	257.122.995.418	312.930.668.333
11. Thu nhập khác	31	VII.6	130.118.635	752.488.780	8.192.689.906	1.620.705.361
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.135.123.088	373.826	1.135.123.088	47.251.538
13. Lợi nhuận khác	40		(1.005.004.453)	752.114.954	7.057.566.818	1.573.453.823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.392.258.497	56.759.415.812	264.180.562.236	314.504.122.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	12.224.882.077	8.502.648.001	39.265.032.703	53.298.227.303
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.167.376.420	48.256.767.811	224.915.529.533	261.205.894.853

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

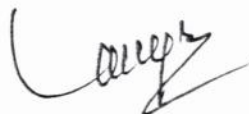
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Thị Thanh Huyền



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		264.180.562.236	314.504.122.156
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.038.010.938	37.301.838.227
Các khoản dự phòng	03		75.409.180.000	280.148.316.004
Lãi, lỗ CLty giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.160.233	(13.138.532)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.409.659.568)	(215.496.880.342)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	78.453.152.024	127.683.813.913
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		349.676.405.863	544.128.071.426
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		813.904.951.256	282.087.487.460
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.026.783.969)	892.317.126.845
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(120.096.164.628)	(1.027.825.127.871)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.377.922.914	54.095.402.046
Tiền lãi vay đã trả	14		(159.477.901.298)	(191.369.972.327)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.027.000.000)	(37.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.852.553.000)	(60.226.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		834.478.877.138	456.206.337.579
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(235.339.871.110)	(204.165.916.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.909.091	69.872.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(821.004.045.939)	(103.012.302.195)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	63.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(127.820.150.439)	(133.350.672.132)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115.392.297.473	215.448.198.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.068.750.860.924)	(161.110.819.733)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		1.329.761.090.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		6.782.959.978.192	6.560.955.668.092
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.844.421.563.675)	(7.096.813.027.801)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(78.450.967.670)	(70.201.800.303)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		189.848.536.847	(606.059.160.012)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(44.423.446.939)	(310.963.642.166)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	481.247.655.910	522.500.907.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.160.233)	13.138.532
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	436.819.048.738	211.550.403.540

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ đẻ SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		436.819.048.738	481.247.655.910
	- Tiền mặt	981.031.328	2.856.158.340
	- Tiền gửi ngân hàng	435.838.017.410	478.391.497.570
2. Các khoản đầu tư tài chính		3.229.305.260.492	2.197.349.144.564
a	Chứng khoán kinh doanh	-	-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.277.730.857.422	456.726.811.483
b1	Ngắn hạn	1.267.730.857.422	446.726.811.483
	- Tiền gửi có kỳ hạn	1.267.730.857.422	446.726.811.483
b2	Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.951.574.403.070	1.740.622.333.081
	- Đầu tư vào công ty con	1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	134.000.000.000	134.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		3.691.139.032.969	4.745.897.186.270
a	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	123.124.130.472	69.209.136.696
b	- Phải thu KH dài hạn là các bên liên quan	1.154.225.597.309	1.323.837.548.455
c	- Phải thu KH ngắn hạn là các bên liên quan	2.413.789.305.188	3.352.850.501.119
4. Các khoản phải thu khác		784.711.937.644	454.534.136.505
a	Ngắn hạn	358.996.849.644	431.355.214.505
	- Phải thu lãi tiền gửi	6.382.180.919	10.385.727.915
	- Phải thu người lao động	19.530.332.000	18.014.466.383
	- Ký cược, ký quỹ	9.962.315.000	13.174.507.277
	- Phải thu khác là các bên liên quan	321.952.625.452	388.630.515.657
	- Phải thu khác	1.169.396.273	1.149.997.273
b	Dài hạn	425.715.088.000	23.178.922.000
	- Ký cược, ký quỹ	20.715.088.000	23.178.922.000
	- Phải thu khác	405.000.000.000	
7. Hàng tồn kho		1.575.310.190.434	1.555.505.913.667
	- Hàng mua đang đi trên đường	253.237.736.273	166.858.078.635

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Nguyên liệu, vật liệu	462.662.724.553	457.629.203.340
	- Công cụ, dụng cụ	4.871.832.538	11.801.334.568
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	818.460.872.236	872.088.102.283
	- Thành phẩm	34.938.842.343	42.468.500.382
	- Hàng hoá	1.138.182.491	4.660.694.459
8. Tài sản dở dang dài hạn		425.135.120.227	421.909.367.359
a	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b	- Xây dựng cơ bản dở dang	425.135.120.227	421.909.367.359
b1	DA Cảng DABACO GD2		32.493.135.765
b2	Trung tâm thương mại Huyện Quang	109.001.808.029	109.001.808.029
b3	DA NM ép dầu giai đoạn 2	103.317.045.076	102.786.137.669
b4	Nhà máy SX Vaxcin	133.678.454.285	166.874.564.563
b5	Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	73.238.436.169	
b6	Các dự án khác	5.899.376.668	10.753.721.333
13. Chi phí trả trước		3.850.882.177	7.228.805.091
a	Ngắn hạn	3.850.882.177	7.228.805.091
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.316.960.927	6.016.835.491
	- Các khoản khác	533.921.250	1.211.969.600
b	Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác		17.126.350.694	19.929.870.455
a	Ngắn hạn	17.126.350.694	19.929.870.455
15. Vay và nợ thuê tài chính		3.128.570.812.445	4.268.483.365.598
a	Vay ngắn hạn	2.576.007.862.070	3.547.239.665.181
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	1.803.013.042.163	2.554.018.066.116
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	541.557.935.080	840.954.063.811
	- Vay các CN ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	230.936.884.827	152.267.535.254
	- Vay các đối tượng khác	500.000.000	
b	Vay dài hạn:	348.599.551.685	439.958.041.646
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	348.599.551.685	439.958.041.646
c	Các khoản nợ thuê tài chính	203.963.398.690	281.285.658.771

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Từ 1 năm trở xuống	68.427.828.648	101.385.100.497
	- Trên 1 năm đến 5 năm	135.535.570.042	179.900.558.274
16. Phải trả người bán		305.392.901.510	413.110.887.333
a	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	305.392.901.510	413.110.887.333
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a	Phải nộp	30.862.038.680	19.361.380.896
	- Thuế GTGT	3.264.039.414	1.414.333
	- Thuế TNDN	27.597.999.266	19.359.966.563
18. Chi phí phải trả			
a	Ngắn hạn	41.114.014.903	83.234.189.384
	- Lãi tiền vay	2.426.060.930	29.760.809.494
	- Chi phí hoạt động xây dựng	37.543.267.443	52.883.305.610
	- Chi phí phải trả khác	1.144.686.530	590.074.280
19. Phải trả khác		541.928.662.779	1.152.698.629.577
a	Ngắn hạn	415.422.895.569	1.017.443.648.430
	- Kinh phí công đoàn	2.761.902.530	4.460.902.530
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	426.277.888	77.229.488
	- Phải trả khác về thu tín dụng		686.258.553.711
	- Các khoản phải trả khác	412.234.715.151	326.646.962.701
b	Dài hạn	126.505.767.210	135.254.981.147
	- Ký cược, ký quỹ	2.915.000.000	2.810.000.000
	- Các khoản phải trả khác	123.590.767.210	132.444.981.147
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
	- Vốn góp của công ty mẹ		
	- Vốn góp của các cổ đông	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	926.672.860.000	

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
c. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	334.669.145	242.001.859
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	242.001.859
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	334.669.145	242.001.859
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	242.001.859
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
	- Quỹ đầu tư phát triển	1.824.748.524.822	1.799.741.330.607
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá			
28. Nguồn kinh phí			
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCD hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.831.838.709.060	1.131.345.834.452	187.682.985.917	10.466.303.235	3.161.333.832.664
- Mua trong năm	-	3.007.828.119	9.901.417.944	207.000.000	13.116.246.063
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	72.904.073.801	2.735.713.857			75.639.787.658
- Tặng khác		80.918.096.954			80.918.096.954
- Thanh lý, nhượng bán			558.190.909		558.190.909
- Giảm khác	39.564.774.093	-			39.564.774.093
Số dư cuối kỳ	1.865.178.008.768	1.218.007.473.382	197.026.212.952	10.673.303.235	3.290.884.998.337
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	543.109.765.186	482.520.935.338	113.661.729.885	6.054.038.166	1.145.346.468.575
- Khấu hao trong năm	80.593.489.358	72.596.330.624	12.216.766.121	1.646.402.396	167.052.988.499
- Tặng khác		35.796.697.527			35.796.697.527
- Thanh lý, nhượng bán			558.190.909		558.190.909
- Giảm khác	5.787.658.056	-			5.787.658.056
Số dư cuối kỳ	617.915.596.488	590.913.963.489	125.320.305.097	7.700.440.562	1.341.850.305.636
Giá trị còn lại của TSCD					-
Tại ngày đầu kỳ	1.288.728.943.874	648.824.899.114	74.021.256.032	4.412.265.069	2.015.987.364.089
Tại ngày cuối kỳ	1.247.262.412.280	627.093.509.893	71.705.907.855	2.972.862.673	1.949.034.692.701

1000 5 1 2 3 4 5 12011

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	522.996.433.455	-	522.996.433.455
- Thuê tài chính trong năm	1.289.974.707		1.289.974.707
- Giảm khác	86.393.283.621		86.393.283.621
Số dư cuối kỳ	437.893.124.541	-	437.893.124.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	115.816.279.638	-	115.816.279.638
- Khấu hao trong năm	45.080.383.422		45.080.383.422
- Giảm khác	35.999.831.457		35.999.831.457
Số dư cuối kỳ	124.896.831.603	-	124.896.831.603
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	407.180.153.817	-	407.180.153.817
Tại ngày cuối kỳ	312.996.292.938	-	312.996.292.938

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474
- Lãi trong năm trước				315.551.188.338	315.551.188.338
- Phân phối lợi nhuận			5.194.586.806	(5.194.586.806)	-
Số dư đầu kỳ năm nay	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.607	587.984.637.984	5.226.078.550.812
- Lãi trong kỳ				224.915.529.533	224.915.529.533
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000			1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)	-
Số dư cuối kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	787.892.973.302	6.780.755.170.345

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.489.707.621.826	7.805.412.568.775
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	4.306.068.365.345	3.515.129.666.555
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	3.161.676.501.585	3.539.387.040.280
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	21.962.754.896	750.895.861.940
2. Các khoản giảm trừ	198.167.898.644	141.807.321.500
- Chiết khấu	196.550.000.000	140.880.000.000
- Hàng bán trả lại	1.617.898.644	927.321.500
3. Giá vốn hàng bán	6.810.365.292.085	6.953.867.269.669
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	3.627.699.108.108	2.905.272.504.239
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	3.161.270.746.815	3.538.031.575.074
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	21.395.437.162	510.563.190.356
4. Doanh thu hoạt động tài chính	113.388.750.477	217.440.146.147
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.311.034.078	18.978.660.696
- Lợi nhuận các công ty con	80.077.716.399	196.448.346.919
- Lãi chênh lệch tỷ giá		13.138.532
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	71.262.910.421	250.362.770.737
- Lãi tiền vay	78.453.152.024	127.683.813.913
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.160.233	
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	8.477.423.164	11.010.259.824
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		111.668.697.000
- Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(15.672.825.000)	
6. Thu nhập khác	8.192.689.906	1.620.705.361
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20.909.091	69.872.727
- Tiền phạt thu được	510.615.885	1.446.450.102
- Phế liệu thanh lý, khác	7.661.164.930	104.382.532
7. Chi phí khác	1.135.123.088	47.251.538
- Chi phí khác	1.135.123.088	47.251.538
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	266.177.275.735	363.884.684.683
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	183.948.332.541	244.755.867.754
- Các khoản chi phí bán hàng	82.228.943.194	119.128.816.929

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	7.076.542.567.820	7.317.751.954.352
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.688.537.794.431	6.899.014.829.391
Chi phí nhân công	152.716.028.700	141.535.762.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.038.010.938	37.301.838.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.616.642.084	37.573.291.610
Chi phí khác bằng tiền	142.634.091.667	202.326.232.929
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.265.032.703	53.298.227.303

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 455 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
Công ty mẹ quý 3 năm 2024 tăng 35%
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính,
ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3/2024 của Công ty cổ phần Tập đoàn
DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau
thuế Quý 3 năm 2024 của Công ty mẹ tăng 16.910 triệu đồng (tương đương 35%)
so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 3 năm 2024, giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước và
nhập khẩu có xu hướng ổn định; Tập đoàn tích cực rà soát, cải tiến sản xuất, cơ
cấu, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm các chi phí sản xuất, mở rộng thị trường và
áp dụng linh hoạt các giải pháp, chính sách phát triển thị trường phù hợp với tình
hình thực tế, do vậy sản lượng thức ăn chăn nuôi tiêu thụ tăng, theo đó lợi nhuận
sau thuế của Công ty mẹ cũng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư
được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VP HĐQT, VT.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Thảo